TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 11 năm 2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Gia Đính và ông Phùng Đình Bàn

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thao, Thư ký tòa án Toà án nhân dân thành phố V

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Minh Huyền, Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 290/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: /2019/QĐXX-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Số nhà 557, đường M, khu V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. ***Bị đơn***: Ông Đỗ Công H, sinh năm 1950; nơi cư trú: Số nhà 557, đường M, khu V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Chị Đỗ Minh T1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số 7, ngõ 432, đường ĐC, quận B, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3.2. Anh Đỗ Hải H1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số nhà 557, đường M, khu V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.3. Anh Trần Đức L, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số 7, ngõ 432/18.4, đường ĐC, quận B, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 12 năm 2018 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là bà Trần Thị Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đỗ Công H kết hôn với nhau ngày 25/11/1980, trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn, quá trình chung

sống có phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do ông H là người nóng nảy, cực đoan và có hành động làm người khác bị tổn thương. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đỗ Minh T1, sinh năm 1982 và Đỗ Hải H1, sinh năm 1983. Hiện nay các cháu đã trưởng thành và bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông H đối với diện tích đất 1.190m^2 tại thôn VT, phường K, thành phố V hiện tại đang đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) là Đỗ Thị Minh T1 (Đỗ Minh T1) có nguồn gốc do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng lại của ông Thạch Quách H và bà Nguyễn Thị K từ thời gian khoảng năm 2001 hoặc 2002. Nguồn tiền là bà vay Ngân hàng mà có, sau này cháu T1 góp trả một phần số tiền này. Vợ chồng thỏa thuận và thống nhất cho cháu T1 nên có làm hợp đồng chuyển nhượng đứng tên con gái bà là Đỗ Thị Minh T1 và bà là người trực tiếp đứng ra làm thủ tục và đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên cháu Đỗ Thị Minh T1. Lúc nhận chuyển nhượng và cấp GCNQSDĐ vợ chồng bà nói với cháu T1 và cháu T1 đồng ý và bà đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cháu T1.

Đối với diện tích đất 495m^2 tại thửa 23, tờ bản đồ 20 tại tổ 1, thị trấn T, huyện T đứng tên trong GCNQSDĐ là Đỗ Hải H1 có nguồn gốc do bà nhận chuyển nhượng lại của bà N, thời gian bà không nhớ. Nguồn tiền là do bà vay nợ mà có, ông H không biết gì về việc mua bán này. Bà là người trực tiếp đứng ra thỏa thuận giá cả và là người trực tiếp giao tiền. Bà không nhớ số tiền mua cụ thể là bao nhiêu chỉ nhớ khoảng hơn 01 tỉ đồng. Khi nhận chuyển nhượng bà có ý định mua cho cháu H1 nên khi thỏa thuận có làm hợp đồng chuyển nhượng đứng tên cháu Đỗ Hải H1 và bà là người trực tiếp đứng ra làm thủ tục, đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên cháu Đỗ Hải H1. Khi đó bà có nói với cháu H1 về việc này và cháu H1 đồng ý và cháu H1 là người cầm GCNQSDĐ và nộp thuế đất hàng năm.

Vì vậy, bà xác định hai thửa đất trên là thuộc quyền sở hữu của cháu H1 và cháu T1 thì các cháu có quyền sử dụng, định đoạt. Ông H xác định 02 thửa đất trên là tài sản của vợ chồng và yêu cầu chia đôi tài sản trên là không có căn cứ.

Các vấn đề khác: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Đỗ Công H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống cũng như mâu thuẫn vợ chồng như bà T trình bày là đúng. Nay bà T xin ly hôn ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như bà T trình bày là đúng và hiện nay các cháu đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 495m2 tại thửa 23, tờ bản đồ 20 tại tổ 1, TT T, huyện T đứng tên trong GCNQSDĐ là Đỗ Hải H1 và diện tích đất 1.190m2 tại thôn VT, phường K, thành phố V hiện tại đang đứng tên trong GCNQSDĐ là Đỗ Thị Minh T1.

Đối với diện tích đất 495m^2 tại thửa 23, tờ bản đồ 20 tại tổ 1, TT T, huyện T đứng tên trong GCNQSDĐ là Đỗ Hải H1. Nguồn gốc do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng lại của ông Bình, thời gian ông không nhớ. Nguồn tiền là do vợ chồng ông tích cóp, thu nhập hợp pháp khác mà có. Cả 2 vợ chồng đã bàn bạc và thống nhất mua. Bà T là người trực tiếp đứng ra thỏa thuận giá cả và bà T là người trực tiếp giao tiền, ông không biết số tiền mua là bao nhiêu. Khi thỏa thuận có làm hợp đồng chuyển nhượng và đứng tên cháu Đỗ Hải H1. Bà T là người trực tiếp đứng ra làm thủ tục và đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên cháu Đỗ Hải H1. Do ông nghĩ 01 người không thể đứng tên được 02 mảnh đất nên vợ chồng ông có nhờ cháu H1 đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc nhận chuyển nhượng và cấp GCNQSDĐ ông bà không nói gì với cháu H1. Sau này ông không biết thời gian nào cháu H1 mới biết cháu đứng tên trong GCNQSDĐ trên. Hiện nay cháu H1 đã chuyển nhượng thửa đất trên, còn chuyển nhượng cho ai ông không biết và tại phiên tòa ông không yêu cầu phân chia đối với thửa đất này.

Đối với diện tích đất 1.190m^2 tại thôn VT, phường K, thành phố V hiện tại đang đứng tên trong GCNQSDĐ là Đỗ Thị Minh T1. Nguồn gốc do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng lại của ông Thạch Quách H và bà Nguyễn Thị K từ thời gian khoảng năm 2001 hoặc 2002. Nguồn tiền là do vợ chồng ông tích cóp, thu nhập hợp pháp khác mà có. Cả 2 vợ chồng ông đứng ra thỏa thuận giá cả và bà T là người trực tiếp giao số tiền khoảng 140.000.000đ. Khi thỏa thuận có làm hợp đồng chuyển nhượng đứng tên con gái ông bà là Đỗ Thị Minh T1 và bà T là người trực tiếp đứng ra làm thủ tục và đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên Đỗ Thị Minh T1. Do ông nghĩ 01 người không thể đứng tên được 02 mảnh đất nên vợ chồng ông có nhờ cháu T1 đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và trong GCNQSDĐ. Lúc nhận chuyển nhượng và cấp GCNQSDĐ vợ chồng không nói gì với cháu T1. Sau này ông không biết thời gian nào cháu T1 mới biết cháu đứng tên trong GCNQSDĐ trên. Hiện nay bà T là người trực tiếp quản lý GCNQSDĐ. Ông xác định chỉ giao cho chị T1 đứng tên chứ không giao cho chị T1 quyền sử dụng, định đoạt. Từ đó đến nay ông vẫn không yêu cầu chị T1 sang tên lại cho vợ chồng ông vì chị T1 là con trong gia đình. Ông xác định diện tích đất này là của vợ chồng ông và ông yêu cầu phân chia diện tích đất trên cho ông và bà T.

Các vấn đề khác: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Minh Thùy trình bày:

Chị là con của ông Hạnh, bà T. Quá trình bố mẹ chị chung sống với nhau có sảy ra mâu thuẫn khoảng thời gian đã lâu, hiện nay mặc dù bố mẹ chị vẫn ở chung nhà nhưng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay bố mẹ chị có đơn đề nghị giải quyết ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với diện tích đất 1.190m^2 tại thôn VT, phường K, thành phố V hiện tại đang đứng tên chị trong GCNQSDĐ có nguồn gốc chị nhận chuyển nhượng lại của ông Thạch Quách Hòe và bà Nguyễn Thị Kiểm, thời gian khoảng năm 2002, số tiền không nhớ cụ thể chỉ nhớ khoảng hơn 100.000.000đ. Nguồn tiền là chị có đi làm tích cóp được 1 phần và gửi cho mẹ đứng ra thỏa thuận nhận chuyển nhượng diện tích đất trên. Ngoài tiền của chị còn có tiền của mẹ chị đứng ra vay Ngân hàng và tiền tích cóp của mẹ chị hỗ trợ. Khi thỏa thuận giá cả do bố mẹ chị thỏa thuận và bố mẹ chị là người trực tiếp giao tiền. Mẹ chị là người trực tiếp đứng ra làm thủ tục và đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên chị và bố mẹ chị đều biết việc chị đứng tên trong GCNQSDĐ.

Nay, ông T xác định diện tích đất trên là thuộc quyền sở hữu của ông bà và yêu cầu phân chia, chị không đồng ý và xác định đây là tài sản thuộc quyền sở hữu của chị. Hiện nay diện tích đất này chị vẫn đang bỏ không và vẫn nhờ bố mẹ chị đứng ra trông nom, quản lý.

Tại biên bản lấy lời khai Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Hải H1 trình bày:

Anh là con của ông H, bà T. Đối với diện tích đất 495m^2 tại thửa 23, tờ bản đồ 20 tại tổ 1, TT T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên anh trong GCNQSDĐ. Nguồn gốc do bà T là người đứng ra giao dịch việc mua bán, anh là người đứng tên ký hợp đồng, anh cũng là người đứng ra kê khai, nộp thuế và làm các thủ tục cấp GCNQSDĐ. Quá trình sử dụng đất năm 2017 anh đã thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền của Ngân hàng Công thương, chi nhánh huyện B. Năm 2018 anh đã chuyển nhượng thửa đất trên. Anh xác định thửa đất trên là thuộc quyền sở hữu của anh thì anh có quyền chiếm hữu sử dụng định đoạt.

Tại bản tự khai Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Đức L trình bày:

Anh và chị Đỗ Minh T1 kết hôn với nhau tháng 12/2006. Về nguồn gốc diện tích đất tại thửa 430A, tờ bản đồ 35, diện tích 1.190m^2 tại thôn VT, phường K, thành phố V hiện tại đang đứng tên vợ anh là Đỗ Minh T1 trong GCNQSDĐ có nguồn gốc: Ngày 14/3/2002 chị T1 có nhận chuyển nhượng lại của ông Thạch Quách H và bà Nguyễn Thị K diện tích đất 941m^2 anh không biết về việc nhận chuyển nhượng đất này của chị T1 do thời điểm này anh và chị T1 chưa kết hôn. Sau khi anh kết hôn với chị T1, ngày 28/01/2008 vợ chồng anh nhận chuyển nhượng tiếp của bà Nguyễn Thị K diện tích đất 75m^2 (giáp thửa đất chị T1 nhận chuyển nhượng trên) và cùng ngày 28/01/2008 vợ chồng anh nhận chuyển

nhượng tiếp của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Đ diện tích đất 174m^2 (giáp với 2 thửa đất trên). Sau đó vợ chồng anh thống nhất gộp toàn bộ 3 thửa đất trên thành 01 thửa và vợ chồng anh thống nhất để chị T1 đứng tên trong GCNQSDĐ và chị T1 đã làm thủ tục và đã được UBND thành phố V cấp GCNQSDĐ ngày`14/7/2008. Hiện nay vợ chồng anh vẫn đang quản lý, sử dụng thửa đất trên. Nay bố mẹ anh ly hôn, ông H xác định diện tích đất trên là thuộc quyền sở hữu của ông H và bà T và yêu cầu phân chia. Anh xác định thửa đất trên là tài sản của vợ chồng anh nên anh không đồng ý phân chia.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V đề nghị hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 51, 53, 55, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Công nhận sự thận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Minh T và ông Đỗ Công H. Không chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản của ông Đỗ Công H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà T khởi kiện xin ly hôn ông H và ông H có đơn đề nghị giải quyết chia tài sản nên đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bà T, ông H hiện đang cư trú tại phường K, thành phố V nên theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị Minh T và ông Đỗ Công H kết hôn với nhau ngày 25/11/1980, trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ). Đây là hôn nhân hợp pháp, tiến bộ. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống, sinh hoạt. Tuy ông bà vẫn ở chung nhà nhưng ông bà đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Nay bà T xin ly hôn, ông H đồng ý ly hôn chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông bà là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà T và ông H, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông H là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Bà T, ông H có 02 con chung là chị Đỗ Minh T1, sinh năm 1982 anh Đỗ Hải H1, sinh năm 1983. Hiện nay chị T1, anh H1 đã trưởng thành. Ông H, bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản*: Đối với diện tích đất 495m^2 tại thửa 23, tờ bản đồ 20 tại tổ 1, TT T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên trong GCNQSDĐ là anh Đỗ Hải H1. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông H biết cháu H đã chuyển nhượng thửa đất trên nên ông H không yêu cầu phân chia đối với thửa đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với diện tích đất 1.190m^2, thửa đất 430A, tờ bản đồ 35 ở thôn VT, phường K, thành phố V hiện tại đang đứng tên chị Đỗ MinhT1 trong GCNQSDĐ có nguồn gốc do ông H, bà T đứng ra thỏa thuận nhận chuyển nhượng của ông Thạch Quách H và bà Nguyễn Thị K diện tích đất 941m^2. Theo ông H thì khi thỏa thuận chuyển nhượng ông H, bà T đã thống nhất để chị T1 được đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và nguồn tiền là của vợ chồng ông. Chị T1, bà T xác định nguồn tiền là chị T1 có đi làm tích cóp được 1 phần và gửi cho bà T đứng ra thỏa thuận nhận chuyển nhượng diện tích đất trên. Ngoài tiền của chị T1 còn có tiền của bà T đứng ra vay Ngân hàng và tiền tích cóp của bà T hỗ trợ. Chị T1 có nhờ bố mẹ chị thỏa thuận và bố mẹ chị là người trực tiếp giao tiền. Xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/3/2002 giữa chị Đỗ Thị Minh T1 và ông Thạch Quách H và bà Nguyễn Thị K diện tích đất chuyển nhượng là 941m^2. Ngày 28/01/2008, chị T1, anh L còn nhận chuyển nhượng tiếp 174m^2 của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Đ và 75m^2 của bà Nguyễn Thị K. Sau đó anh Long, chị T1 thống nhất gộp toàn bộ diện tích đất thành diện tích đất 1.190m^2 tại thửa đất 430A, tờ bản đồ 35 ở thôn VT, phường K, thành phố V đứng tên chị Đỗ MinhT1 trong GCNQSDĐ. Ngoài ra, ông H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc ông H và bà T chỉ nhờ chị T1 đứng tên trong GCNQSDĐ. Việc ông H, bà T đều biết việc chị T1 đứng tên trong GCNQSDĐ và có quyền sử dụng, định đoạt đối với diện tích đất trên. Do vậy, việc ông H xác định thửa đất trên là tài sản chung của ông H và bà T và yêu cầu phân chia là không có căn cứ chấp nhận.

[5] *Về án phí*: Bà T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và ông H không phải chịu tiền án phí giá ngạch chia tài sản theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Minh T và ông Đỗ Công H.

[2] *Về án phí*: Bà Trần Thị Minh T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*)

tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0003603 ngày 19 tháng 9 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V. Bà T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Hoàn trả ông Đỗ Công H số tiền 45.765.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0003661 ngày 16 tháng 11 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

[4] Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- VKSND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- Các đương sự;
- UBND TP V;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Mầu Văn Mùi